

# PHỤ LỤC I. DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Công văn số /CV-BVNT ngày tháng 4 năm 2024 của Giám đốc bệnh viện)

STT	Mã HC, VTXN	Tên Hóa chất, vật tư xét nghiệm	Đặc tính, cấu hình kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<b>I. HÓA CHẤT</b>						
	<b>M1</b>	<b>1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Model: XN1000 SYSMEX</b>				
1	M1.1	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người.	ml	6	
2	M1.2	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường. Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C	ml	6	
3	M1.3	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao. Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C	ml	6	
4	M1.4	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Dung dịch như một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động, máy phết và nhuộm lam. Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%.	ml	800	
5	M1.5	Dung dịch ly giải kết hợp thuốc nhuộm để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày	ml	60.000	
6	M1.6	Hóa chất ly giải kết hợp thuốc nhuộm để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày	ml	60.000	
7	M1.7	Hóa chất pha loãng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy	Dung dịch dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%	ml	1.680.000	
8	M1.8	Hóa chất sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L	ml	24.000	
9	M1.9	Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Hóa chất được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	ml	924	
10	M1.10	Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Hóa chất được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: Polymethine dye 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%	ml	984	
11	M1.11	Kim hút mẫu	Kim hút mẫu dùng cho máy huyết học XN1000	cái	2	
	<b>M2</b>	<b>2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC</b>				

12	M2.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bạc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	4.000		
13	M2.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	100.000		
14	M2.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	2.000		
15	M2.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml	15		
	<b>M3</b>	<b>3. Hóa chất, vật tư dùng cho máy XN huyết học Abacus 5 - hãng Diatron</b>					
16	M3.1	Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu	Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 hoặc 5 thành phần bạch cầu. Thành phần: Natri clorid (<1%), dung dịch đệm (<1,1%), chất bảo quản (<0,4%), chất ổn định (<0,4%), nước khử ion.	ml	1.820.000		
17	M3.2	Hóa chất ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu	Dung dịch ly giải sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt (<3,6%), đệm (<1,0%), chất bảo quản (<0,4%), chất ổn định (<0,4%), nước khử ion.	ml	195.000		
18	M3.3	Hóa chất phân tích 5 thành phần bạch cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động	Dung dịch phân tích 5 thành phần bạch cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Đệm (<1.2%), Muối natri (<3.4%), Chất bảo quản (< 0,5 %), Chất ổn định (<0,5%), nước khử ion	ml	24.000		
19	M3.4	Dung dịch rửa máy hằng ngày cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu	Dung dịch rửa đậm đặc chứa hypoclorit sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu. Thành phần: Chất tẩy rửa (<1,0%), Natri hypoclorit (<5,0%), Natri hydroxid (<0.5%), chất ổn định (<0,5%), Nước khử ion.	ml	1.000		
20	M3.5	Chất hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu	Chất hiệu chuẩn huyết học	ml	12		
21	M3.6	Bộ 3 mức chất kiểm chứng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu	Chất kiểm chứng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu. Bao gồm: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu (có nguồn gốc từ động vật có vú) được phân tán trong dịch treo tương tự huyết tương có chứa chất bảo quản.		108		
	<b>M4</b>	<b>4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG MODEL AU480, AU640 và AU680 HÃNG SX: BECKMAN COULTER</b>					
22	M4.1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	ml	75		
23	M4.2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	ml	75		
24	M4.3	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	ml	25.000		
25	M4.4	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,48%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	6.528		
26	M4.5	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	ml	9.000		

27	M4.6	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq$ 0,9kU/L; MDH $\geq$ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 - 1000 U/L (0,05 - 16,7 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	ml	7.000	
28	M4.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase $\geq$ 10 kU/L (166,7 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 - 18,0 mmol/L (20 - 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	ml	2.250	
29	M4.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq$ 2 mmol/L; NAD+ $\geq$ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 - 45,0 mmol/L (10 - 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 - 45 mmol/L (1 - 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	ml	5.250	
30	M4.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 - 180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	6.480	
31	M4.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	5.184	
32	M4.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L ( 25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L ( 8.3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L ( 16.3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 - 11,3 mmol/L (10 - 1.000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	ml	5.600	
33	M4.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; ADP $\geq$ 2,6 mmol/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5-300 mg/dL (0,8-50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60-4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3,41%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	ml	4.240	

34	M4.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5.9 kU/L (98 $\mu$ kat/L); Uricase $\geq$ 0.25 kU/L (4.15 $\mu$ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq$ 1.56 kU/L (26 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 $\mu$ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 $\mu$ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,44%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	ml	1.008	
35	M4.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	ml	60	
36	M4.15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	ml	12	
37	M4.16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	ml	4	
38	M4.17	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	ml	15	
39	M4.18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Fructosamine	dải đo: 0.14 - 7 mmol/L (DMF), phương pháp đo: NBT	ml	4.080	
40	M4.19	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Fructosamine	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	ml	6	
41	M4.20	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – 10 mmol/L (0 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,6%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	ml	300	
42	M4.21	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,84%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	ml	400	
43	M4.22	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	ml	432	
44	M4.23	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 6,40%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	ml	1.200	
45	M4.24	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	ml	8	

46	M4.25	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, $\alpha$ -1 acidglycoprotein, Ferritin, $\alpha$ -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, $\beta$ -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	8		
47	M4.26	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, $\alpha$ -1 acidglycoprotein, Ferritin, $\alpha$ -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, $\beta$ -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	8		
48	M4.27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	ml	20		
	<b>M5</b>	<b>5. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS Dxi800 - Beckman Coulter</b>					
49	M5.1	Cơ chất phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	39.000		
50	M5.2	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	35		
51	M5.3	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	45		
52	M5.4	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	96		
53	M5.5	Chất chuẩn TPO Antibody	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thờ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	ml	36		
54	M5.6	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	60		
55	M5.7	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	36		
56	M5.8	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	50		
57	M5.9	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phản tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	60		

58	M5.10	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	60	
59	M5.11	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	60	
60	M5.12	Dung dịch rửa dòng máy Dxl	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phân ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	ml	4.000.000	
61	M5.13	Định lượng AFP	.Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	700	
62	M5.14	Định lượng Free T4	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiểm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	Test	55.200	
63	M5.15	Định lượng Total T3	. Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiểm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	Test	17.000	
64	M5.16	Định lượng TPO Ab	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiểm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Test	2.000	
65	M5.17	Định lượng TSH (3rd IS)	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	55.200	
66	M5.18	Định lượng Thyroglobulin	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Test	2.400	

67	M5.19	Định lượng Thyroglobulin Ab	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Test	2.400	
68	M5.20	Giếng phản ứng dùng cho máy DXI800	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	cái	220.000	
	<b>M6</b>	<b>6. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE</b>				
69	M6.1	Cốc mẫu	Cốc nhựa	Cái	5.000	
70	M6.2	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L, Natri chloride: 3.06 mmol/L, Natri acetate: 1.45 mmol/L, Kali chloride: 0.16 mmol/L, Chất bảo quản	ml	60.000	
71	M6.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	15	
72	M6.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	9	
73	M6.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid, mức cao	Thành phần phản ứng: 160 mmol/L Na <sup>+</sup> , 7 mmol/L K <sup>+</sup> , 120 mmol/L Cl <sup>-</sup>	ml	210	
74	M6.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid, mức thấp	Thành phần phản ứng: 120 mmol/L Na <sup>+</sup> , 3 mmol/L K <sup>+</sup> , 80 mmol/L Cl <sup>-</sup>	ml	150	
75	M6.7	IVD pha loãng xét nghiệm sinh hóa	NaCl 9 %	ml	100	
76	M6.8	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	1 mol/L kali chloride	ml	10.500	
77	M6.9	IVD rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	ml	216	
78	M6.10	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Natri hydroxide 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia	ml	1.000	
79	M6.11	Vật tư tiêu hao là dung dịch phụ trợ dùng để cung cấp một điện thế tham chiếu cho xét nghiệm định lượng natri, kali và chloride	1 mol/L kali chloride	ml	2.000	
80	M6.12	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	ml	10.800	
81	M6.13	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	1.848	
82	M6.14	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	208.800	
83	M6.15	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa, mức 1	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	ml	1.416	
84	M6.16	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa, mức 2	Đệm; chất tẩy	ml	1.632	
85	M6.17	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	HCl 200 mmol/L	ml	100	
86	M6.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Thành phần phản ứng: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Hemoglobin, nguồn gốc máu cừu, chất phân tích HbA1C, nguồn gốc máu người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24	
87	M6.19	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Tridodecylmethylammonium chloride với nồng độ % KL/KL từ 60% đến dưới 70%. POLYVINYL CHLORIDE với nồng độ % KL/KL từ 40% đến dưới 60%.	Cái	2	

88	M6.20	Điện cực xét nghiệm Clorid	Môđun ISE được dùng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	2	
89	M6.21	Điện cực xét nghiệm Kali	Môđun ISE được dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	2	
90	M6.22	Điện cực xét nghiệm Natri	Môđun ISE được dùng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	2	
91	M6.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	72	
92	M6.24	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP <sup>+</sup> (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO (CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.800	
93	M6.25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm.	ml	8	
94	M6.26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức thường	Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm.	ml	8	
95	M6.27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin, mức bệnh lý	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24	
96	M6.28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin, mức thường	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24	
97	M6.29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích Alkaline phosphatase, nguồn gốc nhau thai người (tái tổ hợp), chất phân tích Amylase, toàn phần, nguồn gốc nước bọt người / tụy heo, chất phân tích Amylase, tụy, nguồn gốc tụy heo, chất phân tích Creatine kinase, nguồn gốc CK-MM người / CK-MB người (tái tổ hợp), chất phân tích CK-MB, nguồn gốc CK-MB người (tái tổ hợp), chất phân tích γ-GT, nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích GLDH, nguồn gốc vi khuẩn, tái tổ hợp, chất phân tích LDH, nguồn gốc tim heo, chất phân tích Lipase, nguồn gốc tụy người (tái tổ hợp), chất phân tích Acid phosphatase, nguồn gốc tuyến tiền liệt người / khoai tây, chất phân tích ASLO, nguồn gốc cừu, chất phân tích CRP, nguồn gốc người, chất phân tích Transferrin, nguồn gốc người, chất phân tích Ferritin, nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	60	



98	M6.30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích Alkaline phosphatase, nguồn gốc nhau thai người (tái tổ hợp), chất phân tích Amylase, toàn phần, nguồn gốc nước bọt người / tụy heo, chất phân tích Amylase, tụy, nguồn gốc tụy heo, chất phân tích Creatine kinase, nguồn gốc CK-MM người / CK-MB người (tái tổ hợp), chất phân tích CK-MB, nguồn gốc CK-MB người (tái tổ hợp), chất phân tích $\gamma$ -GT, nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích GLDH, nguồn gốc vi khuẩn, tái tổ hợp, chất phân tích LDH, nguồn gốc tim heo, chất phân tích Lipase, nguồn gốc tụy người (tái tổ hợp), chất phân tích Acid phosphatase, nguồn gốc tuyến tiền liệt người / khoai tây, chất phân tích ASLO, nguồn gốc cừu, chất phân tích CRP, nguồn gốc người, chất phân tích Transferrin, nguồn gốc người, chất phân tích Ferritin, nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	60	
99	M6.31	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide): 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử vào vị trí B và C	ml	1.632	
100	M6.32	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Đệm HEPES: 10 mmol/L	ml	18.000	
101	M6.33	IVD phụ gia buồng ủ sử dụng trong máy xét nghiệm sinh hóa	Chất tẩy	ml	2.124	
102	M6.34	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: $\geq 1.35$ mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	3.000	
103	M6.35	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1 Chất đệm ÓNG: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminoantipyrine: $\geq 0.45$ mmol/L; phenol: $\geq 12.6$ mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): $\geq 25$ $\mu$ kat/L ( $\geq 1.5$ U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): $\geq 7.5$ $\mu$ kat/L ( $\geq 0.45$ U/mL); peroxidase (củ cải): $\geq 12.5$ $\mu$ kat/L ( $\geq 0.75$ U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.	Test	39.200	
104	M6.36	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1 Đệm TAPSO (2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đưa chuột): $\geq 50$ $\mu$ kat/L; peroxidase (củ cải): $\geq 166.7$ $\mu$ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Tris (Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): $\geq 7.5$ $\mu$ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): $\geq 7.17$ $\mu$ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): $\geq 76.7$ $\mu$ kat/L; peroxidase (củ cải): $\geq 333$ $\mu$ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	30.000	
105	M6.37	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B.	Test	1.600	
106	M6.38	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: $\geq 1.4$ mmol/L; 4-aminophenazone: $\geq 0.13$ mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): $\geq 83$ $\mu$ kat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): $\geq 3$ $\mu$ kat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): $\geq 41$ $\mu$ kat/L; peroxidase (củ cải): $\geq 1.6$ $\mu$ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.	Test	50.000	

107	M6.39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Ferritin, nguồn gốc người, chất phân tích CRP, nguồn gốc người, chất phân tích ASLO, nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	<b>10</b>	
108	M6.40	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRIS (TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	<b>4.800</b>	
109	M6.41	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq$ 83.5 $\mu$ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq$ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq$ 83.4 $\mu$ kat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; cũ cái) $\geq$ 50 $\mu$ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	<b>15.200</b>	
110	M6.42	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq$ 45 $\mu$ kat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq$ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	<b>60.000</b>	
111	M6.43	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản, chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromocresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	<b>7.200</b>	
112	M6.44	Thuốc thử xét nghiệm amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; $\alpha$ -glucosidase (vi khuẩn): $\geq$ 66.8 $\mu$ kat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	<b>900</b>	
113	M6.45	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq$ 24 $\mu$ kat/L; LDH (vi sinh): $\geq$ 48 $\mu$ kat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2: NADH: $\geq$ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.	Test	<b>60.000</b>	
114	M6.46	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	<b>2.450</b>	
115	M6.47	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1 CAPSO (3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	<b>18.000</b>	
116	M6.48	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH $\geq$ 13.5; chất bảo quản; chất ổn định R3 (STAT R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.	Test	<b>37.800</b>	
117	M6.49	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg <sup>2+</sup> : 24 mmol/L; ATP: $\geq$ 4.5 mmol/L; NADP: $\geq$ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg <sup>2+</sup> : 4 mmol/L; HK (nấm men): $\geq$ 300 $\mu$ kat/L; G-6-PDH (E. coli): $\geq$ 300 $\mu$ kat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	<b>80.000</b>	
118	M6.50	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	<b>2.400</b>	

119	M6.51	Thuốc thử xét nghiệm Protein	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.200	
120	M6.52	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300$ $\mu$ kat/L; GLDH (gan bò): $\geq 80$ $\mu$ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B.	Test	49.000	
121	M6.53	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	R1: Thuốc thử kháng thể, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): $\geq 0.5$ mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3: Thuốc thử polyhapten, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: $\geq 8$ $\mu$ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản	Test	36.000	
122	M6.54	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-tris (bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7$ $\mu$ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7$ $\mu$ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPS (3-morpholinopropane-1-sulfonic acid): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3$ $\mu$ kat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7$ $\mu$ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3$ $\mu$ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	36.000	
123	M6.55	Thuốc thử xét nghiệm Albumin (microalbumin)	R1 Đệm TRIS: 50 mmol/L, pH 8.0; PEG: $\geq 4.2$ %; EDTA: 2.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Kháng thể đa dòng kháng albumin người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản R3 Thuốc thử dùng để kiểm tra kháng nguyên dư. Albumin trong huyết thanh pha loãng (người); NaCl: 150 mmol/L; đệm phosphate: 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản R1 vào vị trí A, R2 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	test	1.100	
124	M6.56	Thuốc thử xét nghiệm Fructosamin	R1 Nitroblue tetrazolium: 1.2 mmol/L; uricase (vi khuẩn): $\geq 12$ $\mu$ kat/L; pH 7.5; đệm không phản ứng; chất ổn định; chất hoạt động bề mặt R2 Đệm Carbonate: 1.5 mol/L; pH 10.4 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	24.000	
125	M6.57	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fructosamin	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Fructosamine, nguồn gốc huyết thanh người Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	ml	9	
126	M6.58	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Fructosamin mức bình thường	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Fructosamine trong huyết thanh người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	12	
127	M6.59	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Fructosamin mức bất thường	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Fructosamine trong huyết thanh người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	12	
128	M6.60	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa, điện trở 12V, công suất 50W	Cái	18	
129	M6.61	Bộ công đo phản ứng sinh hóa	Chất liệu nhựa	cái	48	
	<b>M7</b>	<b>7. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE</b>				
130	M7.1	Cúp và tít dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602	Cúp, tít nhựa; hộp giấy	Cái	193.536	
131	M7.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	CA 15-3 II Cal1: mẫu chuẩn 1 CA 15-3 II Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người	ml	8	

132	M7.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	CA19-9 Cal1: mẫu chuẩn 1 CA19-9 Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	8	
133	M7.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	CA72-4 Cal1: mẫu chuẩn 1. CA72-4 Cal2: mẫu chuẩn 2. CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	8	
134	M7.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	CEA Cal1: mẫu chuẩn 1 CEA Cal2: mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL	ml	8	
135	M7.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	<ul style="list-style-type: none"> <li>CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người.</li> </ul>	ml	12	
136	M7.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-peptide	<ul style="list-style-type: none"> <li>CPEPTID Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>CPEPTID Cal2: mẫu chuẩn 2 C-peptide (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.167 nmol/L hoặc 0.5 ng/mL và khoảng 6.67 nmol/L hoặc 20 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.</li> </ul>	ml	8	
137	M7.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	<ul style="list-style-type: none"> <li>CYFRA Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>CYFRA Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	8	
138	M7.9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	E2 III Cal1: mẫu chuẩn 1 E2 III Cal2: mẫu chuẩn 2 Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	ml	12	
139	M7.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> <li>FT4 4 Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>FT4 4 Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	ml	16	
140	M7.11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	<ul style="list-style-type: none"> <li>ATG Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>ATG Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.	ml	24	
141	M7.12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	<ul style="list-style-type: none"> <li>NSE Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>NSE Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide < 1% (w/w)	ml	8	
142	M7.13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	<ul style="list-style-type: none"> <li>PROG III Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>PROG III Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	12	
143	M7.14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	PSA Cal1: mẫu chuẩn 1 PSA Cal2: mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	8	
144	M7.15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	<ul style="list-style-type: none"> <li>T3 Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>T3 Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.	ml	16	
145	M7.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	TG 2 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 TG 2 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.	ml	12	
146	M7.17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	<ul style="list-style-type: none"> <li>TSH Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>TSH Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.	ml	21	
147	M7.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	<ul style="list-style-type: none"> <li>ATSHR Cal1: Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người</li> <li>ATSHR Cal2: ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.</li> </ul>	ml	24	

148	M7.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> <li>TN-T hs Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>TN-T hs Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.	ml	8	
149	M7.20	Dung dịch pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	ml	320	
150	M7.21	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$ ; chất bảo quản; pH 6.8	ml	440.000	
151	M7.22	Dung dịch rửa hệ thống miễn dịch, dùng rửa đường ống, điện cực, kim hút	Polidocanol, nồng độ từ 0,25 đến dưới 1,0- % khối lượng/khối lượng	ml	428.000	
152	M7.23	Dung dịch làm sạch kim hút thuốc thử của cobas e 601 và e 602 để tránh nhiễm chéo thuốc thử, đặc biệt được sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch bộ nhiễm.	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$	ml	1.680	
153	M7.24	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu	Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$ ; chất bảo quản; pH 7.0.	ml	150.000	
154	M7.25	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> <li>PC U1: mẫu chứng huyết thanh (người)</li> <li>PC U2: mẫu chứng huyết thanh (người)</li> </ul>	ml	48	
155	M7.26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	CA125 II Cal1: mẫu chuẩn 1 CA125 II Cal2: mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	ml	8	
156	M7.27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm	PC TM1: huyết thanh chứng (người) PC TM2:huyết thanh chứng (người)	ml	24	
157	M7.28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	<ul style="list-style-type: none"> <li>hCT Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>hCT Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2.0 pg/mL hoặc 0.585 pmol/L và khoảng 500 pg/mL hoặc 146 pmol/L) trong huyết thanh ngựa.	ml	8	
158	M7.29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	<ul style="list-style-type: none"> <li>INSULIN Cal1: mẫu chuẩn 1</li> <li>INSULIN Cal2: mẫu chuẩn 2</li> </ul> Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 $\mu$ U/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 $\mu$ U/mL hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò.	ml	12	
159	M7.30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong huyết thanh người <ul style="list-style-type: none"> <li>PC THYRO1: mẫu chứng huyết thanh</li> <li>PC THYRO2: mẫu chứng huyết thanh</li> </ul> * Kháng thể kháng TSHR (người): khoảng 4 IU/L (PC THYRO1); 16 IU/L (PC THYRO2) * Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 35 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 100 IU/mL (PC THYRO2) * Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 200 IU/mL (PC THYRO2)	ml	16	
160	M7.31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> <li>Anti-TPO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>Anti-TPO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong huyết thanh người.	ml	18	
161	M7.32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> <li>PC TN1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> <li>PC TN2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> </ul> Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 $\mu$ g/L hoặc ng/mL và khoảng 18 $\mu$ g/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	ml	16	

162	M7.33	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1$	ml	<b>160</b>	
163	M7.34	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA125 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	<b>600</b>	
164	M7.35	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 15-3 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Test	<b>700</b>	
165	M7.36	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA19-9. M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Test	<b>600</b>	
166	M7.37	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.	Test	<b>600</b>	
167	M7.38	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	Bộ thuốc thử: ▪ M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. ▪ R1: Anti-hCT-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu biotin 1.50 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. ▪ R2: Anti-hCT-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	<b>600</b>	
168	M7.39	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Bộ thuốc thử : M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Test	<b>700</b>	
169	M7.40	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Bộ thuốc thử được dán nhãn CORT II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cortisol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 $\mu$ g/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Cortisol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 $\mu$ g/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	<b>3.600</b>	

170	M7.41	Thuốc thử xét nghiệm C-peptide	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-C-peptide-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-C-peptide-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.4 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	400	
171	M7.42	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Bộ thuốc thử được dán nhãn CYFRA. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	Test	700	
172	M7.43	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-estradiol-Ab~biotin: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mesterolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Estradiol-peptide~Ru(bpy): Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	500	
173	M7.44	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	32.000	
174	M7.45	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-insulin-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-insulin-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.75 mg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	600	
175	M7.46	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Tg~biotin: Tg (người) đánh dấu biotin 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Anti-Tg-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	3.000	
176	M7.47	Thuốc thử xét nghiệm NSE	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-NSE-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-NSE-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	Test	700	
177	M7.48	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-progesterone-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Progesterone-peptide~Ru(bpy): Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	600	

178	M7.49	Thuốc thử xét nghiệm PSA	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Test	600	
179	M7.50	Thuốc thử xét nghiệm T3	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn T3: M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: T3~biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	12.400	
180	M7.51	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	Bộ thuốc thử bao gồm: M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-Tg-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. R2: Anti-Tg-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.	Test	2.700	
181	M7.52	Thuốc thử xét nghiệm TPO	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-TPO-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 TPO~biotin: TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp) 0.15 mg/L; đệm TRIS 30 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	2.000	
182	M7.53	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Bộ thuốc thử. M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-TSH-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	32.000	
183	M7.54	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	Bộ thuốc thử: M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Dung dịch đệm: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. R2 Anti-TSHR~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. Bộ tiền xử lý PT1: Dung dịch đệm tiền xử lý: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. PT2: Chai trống để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB). PTR: Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR-anti-pTSHR-Ab~biotin PTB: Đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. PTB: Dung dịch đệm tiền xử lý: Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định.	Test	9.600	
184	M7.55	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	ml	300	
185	M7.56	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm C-peptid	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC MM1: mẫu chứng huyết thanh</li> <li>▪ PC MM2: mẫu chứng huyết thanh</li> </ul>	ml	24	



186	M7.57	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	TESTO Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TESTO Cal2: mẫu chuẩn 2 Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1.4 nmol/L và khoảng 11.5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người.	ml	12	
187	M7.58	Thuốc thử xét nghiệm SCC	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-SCC-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-SCC-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản	Test	300	
188	M7.59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	SCC Cal1: mẫu chuẩn 1 SCC Cal2: mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở hai khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	ml	4	
189	M7.60	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL, chất bảo quản. R1 Anti-testosterone-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu) 40 ng/mL; thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Testosterone-peptide~Ru(bpy): Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	500	
<b>M8</b>		<b>8. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN</b>				
190	M8.1	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer	Cái	3	
191	M8.2	Chất rửa 80A	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	ml	19.200	
192	M8.3	Chất rửa 80B	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%.	ml	9.600	
193	M8.4	Chất rửa 80CV	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%.	ml	12.000	
194	M8.5	Dung dịch pha loãng máu và rửa đường ống	Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống Thành phần: Sodium azide<=0.02% Phosphate<=0.1% Surfactant<=0.1%	ml	72.000	
195	M8.6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Phân tích định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 0.6%, Surfactant <= 1.0%	ml	530	
<b>M9</b>		<b>9. Test thử đường huyết dùng cho máy Accu-Chek Instant S hãng Roche/ Mỹ</b>				
196	M9.1	Test thử dùng cho máy đo đường huyết và Thiết bị lấy máu vô trùng dùng	Test thử đường huyết	Test	10.000	
<b>M10</b>		<b>10. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio của hãng Lifescan</b>				
197	M10.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy OneTouch Verio	Test thử đường huyết	Test	30.000	
<b>M11</b>		<b>11. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động: Ornyzer 500 Pro: Hãng sx: 77 Elektronika Muszeripari Kft /Hungary sản xuất cho Analyticon</b>				
198	M11.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.	Test	51.750	

	<b>M12</b>	<b>12. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu TC 720 Plus (Teco Diagnostics/ Mỹ)</b>				
199	M12.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu TC 720 Plus (Teco Diagnostics/ Mỹ)		<b>24.000</b>	
		<b>13. Hóa chất khác</b>				
200	HC.1	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR)</li> <li>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch để kháng người (2,0±0,4 µg)</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: 10µl</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II</li> <li>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</li> <li>- Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO, WHO PQ</li> </ul>	test	<b>300</b>	
201	HC.2	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu thử huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC</li> <li>- Độ nhạy tương quan: 90,6% , Độ đặc hiệu tương quan: 97,6%</li> </ul> <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV Ag) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát,</li> <li>2. Một màng Nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả T được phủ sẵn bởi kháng thể chuột kháng IgM người và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát- Không phản ứng chéo với mẫu Dengue, HBV, HCV, HEV, HIV, Malaria, TB...</li> <li>- Bảo quản kit thử ở nhiệt độ thường</li> </ol>	test	<b>150</b>	
202	HC.3	Test nhanh chẩn đoán HIV	<p>Xét nghiệm dựa trên nguyên lý miễn dịch sắc ký để phát hiện kháng thể HIV 1/2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy:</li> <li>HIV-1 Positive 100%</li> <li>HIV-2 Positive 100%</li> <li>HIV-1 Subtype A-G 100%</li> <li>HIV-1 Group O 100%</li> <li>Europe 100%</li> <li>North America 100%</li> <li>Asia 100%</li> <li>Africa 99.91%</li> <li>- Đặc tính: Over-all 99.75%</li> <li>- Đọc kết quả sau 15 phút</li> </ul>	test	<b>1.300</b>	

203	HC.4	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<p>Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu <math>\geq 99,6\%</math>; Giới hạn phát hiện <math>\geq 0.11\text{IU/ml}</math>. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch chases (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người.</p> <p>Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.</p> <p>Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 ( 233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 ( 17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 ( 6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 ( 6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test)</p> <p>Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.</p> <p>Chứng chỉ xét nghiệm: CE IVD; WHO PQ.</p> <p>Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại Nhật Bản.</p>	test	3.600	
204	HC.5	Cloramin B	Dạng bột có màu trắng, hoà tan được trong nước ở nhiệt độ thường, có thành phần chính là Sodium N-ChloroBenzenesulfonamide (có công thức hoá học là $\text{NaC}_6\text{H}_5\text{NCISO}_2.2\text{H}_2\text{O}$ ), trong đó clo hoạt tính chiếm khoảng 25%.	kg	200	
205	HC.6	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Thành phần: Hoạt chất enzyme Protease + chất tẩy rửa. Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme làm sạch dụng cụ trước khi đưa đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn	lít	5	
206	HC.7	Dung dịch formaldehyd	Dung dịch formaldehyd (HCHO): 37 - 40%	ml	5.000	
207	HC.8	Dung dịch oxy già 3 %	Dung dịch oxy già ( $\text{H}_2\text{O}_2$ - Hydrogen Peroxide) nồng độ 3%	ml	50.000	
208	HC.9	Đường glucose	Dạng bột; Có chứa Glucose monohydrat.	kg	500	
209	HC.10	Dung dịch Oxy già 30%	Dung dịch Oxy già $\text{H}_2\text{O}_2$ (Hydrogen Peroxide), nồng độ 30%	ml	50.000	
210	HC.11	Thuốc nhuộm Giemsa	Nhiệt độ sôi: $>65^\circ\text{C}$ (1013 hPa) Tỷ trọng: 0.99 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Giới hạn nổ (Explosion limit): 5.5 – 44 %(V) Methanol Nhiệt độ đánh lửa: 455 °C	lít	12.000	
<b>II. VẬT TƯ XÉT NGHIỆM</b>						
211	VT.1	Băng dính lụa	Kích thước 1,25cm x 9,1m - Băng có cấu tạo nền vải lụa : 50 - 70%, Phủ lớp keo Acrylate (30- 50%), Polyme: < 1%, không chứa mù cao su, độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Có thể được xé theo 2 chiều một cách dễ dàng và thuận tiện - Bền chắc, thông thoáng cho da, chống thấm nước.	cuộn	4.800	
212	VT.2	Bàn điện cực trung tính dùng 1 lần sử dụng cho dao mổ	Tấm điện cực trung tính sử dụng một lần, chất liệu PolyHesive Hydrogel, chiều dài dây 2,7m, sử dụng cho bệnh nhân >13,6kg, độ dày lớp polyhesive từ 0.078cm đến 0.155cm, diện tích sử dụng 137 cm <sup>2</sup>	cái	60	
213	VT.3	BĂNG DÍNH CÁ NHÂN Y TẾ	Kích thước miếng băng dính 19x72mm -Băng vải Viscose và Polyamide co giãn hoặc không co giãn, không thấm nước -Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và gạc hoặc lớp lưới Polyethylene không gây dính -Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi Tiệt trùng bằng khí E.O	cái	150.000	
214	VT.4	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa dung tích 50ml, đốc xilanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Piston và vỏ bơm được làm bằng nhựa Polypropylen, không chứa độc tố DEHP, không có độc tố và chất gây sốt. Đóng gói vô trùng	cái	120	
215	VT.5	Bơm tiêm insulin	Bơm tiêm Insulin dung tích 1ml chia vạch theo đơn vị 100UI hoặc 40UI. Bơm tiêm được làm bằng nhựa Polypropylen, không có chất DEHP, không có độc tố và chất gây sốt. Cờ kim 27G, 29G, 30G có thành mỏng, mặt kim cắt vát 3 mặt, bề mặt kim phủ silicon. Sản phẩm đóng gói vô trùng.	cái	720.000	

216	VT.6	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bệnh số 4/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	lá	1.500	
217	VT.7	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	cái	12.000	
218	VT.8	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	cái	6.000	
219	VT.9	Dây garo	Chất liệu bằng vải bọc chun, có sự co giãn và vành nhựa cứng cố định khi cần ga ro để dán dây.	cái	360	
220	VT.10	Dây nối bơm tiêm điện 50-75cm	Được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinylchloride, không chứa DEHP. Độ dài dây từ 50 đến 75cm Đầu nối khóa ren, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Sản phẩm đóng gói vô trùng	cái	180	
221	VT.11	Dây nối cáp điện tim 6 kênh	Cáp điện tim dùng cho máy điện tim 6 kênh - Nihon Kohden Corporation; Nhật Bản	cái	8	
222	VT.12	Dây truyền máu		cái	50	
223	VT.13	Điện cực tim	Miếng dán điện cực nền xốp tự dính dùng trong đo ECG, Holter, theo dõi điện tim của người bệnh qua monitor cho người lớn - Chất liệu: Điện cực có một mặt gel dẫn điện có keo acrylate, một lớp nhựa ABS được tráng bạc, và một đầu nối thép không gỉ dẫn tín hiệu điện tâm đồ (ECG) tốt từ da đến màn hình ECG. Nền xốp kháng nước. - Kích thước: 4x 3.3 cm - Đặc tính: hình chữ nhật, góc bo tròn, thông thoáng, gel sử dụng ít chloride, dễ chịu cho da, nút điện cực có nắp bảo vệ. Độ dính tốt ngay cả trên bệnh nhân đổ mồ hôi. - Dính tốt trên da lên đến 3 ngày.	cái	24.000	
224	VT.14	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử).	lít	110	
225	VT.15	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần chính: Chlorhexidine Digluconate 4% (kl/kl). pH nằm trong khoảng 5-8	lít	40	
226	VT.16	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Thành phần chính: Chlorhexidine Digluconate 2% (kl/kl). pH nằm trong khoảng 5-8	lít	60	
227	VT.17	Filter lọc khuẩn	Được làm từ Polymer y tế, với đầu nối tiêu chuẩn. Vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tĩnh điện chất lượng cao, là vật liệu kỵ nước, không tốt cho sự phát triển của nấm, vi khuẩn và virus. - Đường kính trong đầu cắm vào máy: 45.5 mm - Đường kính ngoài đầu cắm vào máy: 48 mm - Đường kính ngoài đầu cắm vào bệnh nhân: 29.5 mm - Trở kháng: 12 pa tại 30 lít / phút - Hiệu quả lọc khuẩn: 99.99%	cai	600	
228	VT.18	Gạc phẫu thuật 7cm x 11cm x 12 lớp	Kích thước 7cm x 11cm x 12 lớp tiệt trùng. Gạc hút nước được dệt từ sợi 100% cotton Trọng lượng gạc: ≥22,5 gram/m <sup>2</sup> Tốc độ hút nước ≤10 giây Khả năng hút nước (Độ ngậm nước) ≥5gram nước/1gram gạc Độ acid và độ kiềm: trung tính Không có tinh bột hoặc Dextrin Được chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã tiệt trùng. Tiệt trùng bằng khí EO Gas.	cái	110.000	
229	VT.19	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp. Đóng gói vô khuẩn bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%;	cái	5.000	
230	VT.20	Giấy điện tim 12 cần	⇒ Giấy in nhiệt, in rõ nét, có sọc màu đỏ, dùng để in kết quả sau đo ⇒ Quy cách: Dạng xấp, ngang 210mm, dài 195mm, 150 tờ	xấp	70	

231	VT.21	Giấy điện tim 6 cần	- Dùng cho máy điện tim 6 cần - Kê sọc đỏ - Kích thước: 110 mm x 140 mm x 200 tờ	tập	1.400	
232	VT.22	Giấy in nhiệt siêu âm	Giấy in kết quả siêu âm sản khoa. Chất liệu 100% bột gỗ. Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony, Mistubishi - Kích thước 110 mm x 20 m	Cuộn	800	
233	VT.23	Khẩu trang y tế 3 lớp tiết trùng	Kích thước: 17.5 x 9.5 cm Nep mũi, than hoạt tính, màng vi lọc, - 02 đến 03 lớp ngoài: Vải không dệt polypropylene đạt tiêu chuẩn. - Lớp giữa: Vải lọc polypropylene đạt tiêu chuẩn, không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. - Quai khẩu trang: làm bằng dây vải thun có khả năng co giãn tốt	cái	50.000	
234	VT.24	Khóa 3 ngã có dây	Khóa ba ngã Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhũ dịch béo hay các loại thuốc - Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim lùn tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch - Dây nối không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn	cai	720	
235	VT.25	Kim hai cánh bướm các cỡ	Kim 2 Cánh Bướm G23,G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiết trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí 2x2 cm, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi	cái	1.500	
236	VT.26	Lam kính xét nghiệm	Lam kính nhám Kích thước: 25.4 x 76.2mm Độ dày: 1.0 - 1.2mm	hộp	115	
237	VT.27	Mũ phẫu thuật, tiết trùng,	Màu trắng/Màu xanh Chất liệu: Vải không dệt PP Kích thước từ 19-24 inch Đã tiết trùng	cái	3.500	
238	VT.28	Ống nghiệm lấy máu EDTA K2 nắp cao su	Nắp nhựa, nút cao su và thân bằng nhựa Polypropylene - Thể tích lấy máu: 2ml - Thể tích ống: 5ml - Hóa chất bên trong: EDTA K2 - Có vạch thể tích trên thân ống. - Sử dụng được cho máy ly tâm tự động các loại	cái	100.000	
239	VT.29	Ống nghiệm có chứa dung dịch Citrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bịt	cái	1.300	
240	VT.30	Ống nghiệm nhựa có nắp	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại : từ 2.0ml đến 9.0ml. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bịt.	cái	3.600	
241	VT.31	Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh các cỡ	Chất liệu thủy tinh dùng để đựng nước tiểu xét nghiệm. Thể tích 10ml (đường kính 16mm, cao 100mm, dày 0,6mm)	cái	18.000	
242	VT.32	Ống nội khí quản có bóng	Làm từ nhựa PVC không độc hại, không chứa DEHP, trong suốt, mềm và mịn - Có bóng - Kích thước 6,5mm hoặc 7mm - Có lỗ thông khí phụ (Murphy eye)	cái	850	
243	VT.33	Phim XQ khô laser 8x10 inch	Phim khô laser cỡ 8x10 inch dùng cho máy in phim khô Laser Trimax. Phim được phủ trên nền màu xanh lam, hỗ trợ khoảng 7-mil polyester. Có thể lưu trữ hình ảnh được hơn 100 năm ở nhiệt độ dưới 25°C, độ ẩm 30-50%RH	tờ	24.000	
244	VT.34	Pin tiểu nhỏ	Kích cỡ : pin AAA Chất liệu pin : pin kiềm ( alkaline ) Điện áp tiêu chuẩn : 1,5 Volt	đôi	700	
245	VT.35	Pin tiểu to	Kích cỡ : pin AA Chất liệu pin : pin kiềm ( alkaline ) Điện áp tiêu chuẩn : 1,5 Volt	đôi	1.100	
246	VT.36	Sond foley 2 nhánh	Thông tiểu 2 nhánh số 16FG - Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phù Silicon - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ. - Lỗ thông tiểu lớn và trơn - Tráng silicon trong lòng ống - Tiết trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO.	cái	50	

247	VT.37	Sonde foley 3 nhánh các cỡ	Thông tiêu 3 nhánh phủ silicone các số từ 18 - 24. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ dầu silicon, thành ống chống gãy gập, Bóng 30ml đối xứng. Thông 3 nhánh, không có chất DEHP.	cái	<b>50</b>	
248	VT.38	Tay dao hàn mạch mỡ mở	Tay dao hàn mạch mỡ mở, chiều dài 18,8cm, hàm cong 28 độ (sử dụng cho máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad)	cái	<b>6</b>	
249	VT.39	Tay dao hàn mạch mỡ nội soi	Mũi dao nhọn loại cong. Cung cấp được các kích thước chiều dài tay dao 37cm. Chiều dài mũi hàn 20.3mm, chiều dài vết cắt 18.5mm. Dùng trong phẫu thuật mỡ nội soi; có chức năng vừa hàn vừa cắt. Hàm lưỡi dao phủ nano chống dính. Tương thích với máy hàn mạch Valleylab FT10, Valleylab LS10, Force triad của Medtronic/ Covidien	cái	<b>4</b>	
<b>Tổng cộng</b>				<b>249 mặt hàng</b>		